

Số: **2333**/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày **14** tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn tỉnh Hòa Bình**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 06/8/2010 của Chính phủ về kiểm soát các thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2915/QĐ-BNN-CB ngày 14/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 483/TTr-SNN ngày 06/9/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 04 thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hòa Bình (có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

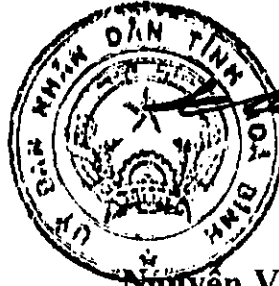
Bãi bỏ các thủ tục hành chính trong lĩnh vực Phát triển nông thôn, được công bố tại Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 22/10/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm soát TTHC);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- TT. Tỉnh uỷ, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: Tư pháp, NN&PTNT;
- Chánh VP, các Phó CVP/UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Tin học-Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, NNTN, NC (BTh, 33b).

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Quang

PHỤ LỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH HÒA BÌNH
*(Kèm theo Quyết định số: **2333/QĐ-UBND** ngày **14/9/2016***
của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. Thủ tục hành chính mới ban hành

TT	Tên thủ tục hành chính (Thủ tục hành chính cấp tỉnh)	Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính
I.	Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
1	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	Chi Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản
II.	Lĩnh vực Phát triển nông thôn	
1	Công nhận làng nghề	Ủy ban nhân dân tỉnh
2	Công nhận nghề truyền thống	Ủy ban nhân dân tỉnh
3	Công nhận làng nghề truyền thống	Ủy ban nhân dân tỉnh

B. Thủ tục hành chính bị bãi bỏ, hủy bỏ

STT	Số hồ sơ TTHC Đề nghị hủy bỏ	Tên thủ tục hành chính đề nghị hủy bỏ	Tên Văn bản quy định
I. Lĩnh vực Phát triển nông thôn			
1	Không có	Công nhận làng nghề	Quyết định số 2915/QĐ-BNN-CB ngày 14/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Không có	Công nhận nghề truyền thống	Quyết định số 2915/QĐ-BNN-CB ngày 14/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Không có	Công nhận làng nghề truyền thống	Quyết định số 2915/QĐ-BNN-CB ngày 14/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC CẤP TỈNH)

1. Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu

1.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1. Lấy mẫu và thử nghiệm chất lượng mẫu muối nhập khẩu: Khi lô hàng về đến cửa khẩu, người nhập khẩu liên hệ với cơ quan Hải quan làm thủ tục và lấy mẫu để thử nghiệm chất lượng muối nhập khẩu và đưa hàng hóa về kho bảo quản theo quy định của Cơ quan Hải quan.

Trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc, người nhập khẩu phải giao mẫu thử nghiệm cho phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn VILAS lĩnh vực hóa có đối tượng thử là muối natri clorua.

- Bước 2. Lập hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu: Người nhập khẩu lập 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu và gửi về Cơ quan kiểm tra Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.

- Bước 3. Cơ quan kiểm tra tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc Cơ quan kiểm tra xác nhận đã tiếp nhận hồ sơ vào “Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu”:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Cơ quan kiểm tra xác nhận hồ sơ đầy đủ về số lượng và kiểm tra bước tiếp theo.

+ Trường hợp hồ sơ không đầy đủ (nếu có): Cơ quan kiểm tra xác nhận các thành phần hồ sơ còn thiếu và yêu cầu người nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 10 ngày làm việc.

- Bước 4. Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu, Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra và ra “Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu” xác nhận lô hàng đáp ứng yêu cầu chất lượng muối nhập khẩu hoặc xác nhận lô hàng không đáp ứng yêu cầu chất lượng muối nhập khẩu và nêu rõ các nội dung không đạt yêu cầu.

- Bước 5. Trả kết quả kiểm tra: Cơ quan kiểm tra trả kết quả trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới người nhập khẩu theo yêu cầu của người nhập khẩu, chi phí gửi bưu điện do người nhập khẩu trả.

1.2. Cách thức thực hiện: Nhận hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện về Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a. Thành phần hồ sơ:

- Bản chính Giấy Đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư;

- Bản sao chụp Hợp đồng (Contract) mua bán hàng hóa (là bản tiếng Việt hoặc bản tiếng Anh, nếu là ngôn ngữ khác thì người nhập khẩu phải nộp kèm bản dịch ra tiếng Việt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bản dịch);
- Bản sao chụp Danh mục hàng hóa (Packing List);
- Bản sao chụp Hóa đơn (Invoice);
- Bản sao chụp Vận đơn (Bill of Loading);
- Bản sao chụp Tờ khai hàng hóa nhập khẩu;
- Bản sao chụp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O-Certificate of Origin);
- Bản sao chụp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan (nếu có);
- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận hàng hóa lưu hành tự do CFS đối với muối ăn;
- Bản chính Biên bản lấy mẫu theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư, kèm theo mẫu đại diện lô hàng muối nhập khẩu đựng trong hộp hoặc chai nhựa kín có dán số hiệu niêm phong của cơ quan Hải quan;
- Bản chính Kết quả thử nghiệm mẫu muối nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư.

b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn kiểm tra và trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: 01 (một) ngày làm việc.
- Thời hạn giải quyết sau khi hồ sơ đầy đủ: 02 (hai) ngày làm việc.
- Thời hạn bổ sung hồ sơ: 10 (mười) ngày làm việc.

1.5. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và thủy sản.

1.6. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhập khẩu muối.

1.7. Kết quả thực hiện TTHC: Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu; Thời hạn hiệu lực của kết quả: không

1.8. Phí, lệ phí: Chưa quy định.

1.9. Mẫu đơn, tờ khai: Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Các loại muối nhập khẩu thuộc nhóm 2501 theo Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu do Bộ Tài chính ban hành, phải đáp ứng các chỉ tiêu chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chất lượng muối nhập khẩu tương ứng

quy định tại Điều 4 và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 34/2014/TT-BNNPTNT ngày 31/10/ 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Lô hàng muối nhập khẩu chỉ được phép đưa vào sản xuất hoặc lưu thông trên thị trường khi Cơ quan kiểm tra ra "Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu" xác nhận lô hàng đáp ứng được yêu cầu chất lượng muối nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 34/2014/TT-BNNPTNT ngày 31/10/ 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 34/2014/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu;

- Thông tư 15/2015/TT-BNNPTNT ngày 26/3/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn nhiệm vụ các Chi cục và các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình ban hành quy định phân công quản lý nhà nước về chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản, muối và nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh Hoà Bình;

- Quyết định số 2915/QĐ-BNN-CB ngày 14/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG MUỐI NHẬP KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2014/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Tên cơ quan chủ quản
Tên tổ chức nhập khẩu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày tháng năm 20...

GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG MUỐI NHẬP KHẨU

Kính gửi: (Tên cơ quan kiểm tra)

Người nhập khẩu:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại: Fax: Email:.....

Địa chỉ bảo quản lô hàng (theo quy định của Cơ quan Hải quan):.....

Đề nghị Quý Cơ quan kiểm tra về chất lượng lô hàng muối nhập khẩu sau:

TT	Tên hàng hóa, mã HS	Đặc tính kỹ thuật và Mục đích sử dụng	Xuất xứ, Nhà sản xuất	Khối lượng/ Số lượng	Cửa khẩu nhập	Thời gian nhập khẩu

Hồ sơ kèm theo gồm:		Cơ quan kiểm tra xác nhận
1	<input type="checkbox"/> Hợp đồng (Contract) số: ngày	<input type="checkbox"/>
2	<input type="checkbox"/> Danh mục hàng hóa (Packing list) số: ngày	<input type="checkbox"/>
3	<input type="checkbox"/> Hóa đơn (Invoice) số: ngày	<input type="checkbox"/>
4	<input type="checkbox"/> Vận đơn (Bill of Lading) số: ngày	<input type="checkbox"/>
5	<input type="checkbox"/> Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số: ngày	<input type="checkbox"/>
6	<input type="checkbox"/> Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) số: ngày	<input type="checkbox"/>
7	<input type="checkbox"/> Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan (nếu có) số: ngày	<input type="checkbox"/>
8	<input type="checkbox"/> Mẫu muối có dán số hiệu niêm phong của Hải quan số: và biên bản lấy mẫu có xác nhận của Hải quan số ngày	<input type="checkbox"/>
9	<input type="checkbox"/> Kết quả thử nghiệm chất lượng muối nhập khẩu số: ngày tại:	<input type="checkbox"/>
10	<input type="checkbox"/> Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với muối ăn số: ngày	<input type="checkbox"/>

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về chất lượng lô hàng muối nhập khẩu phù hợp với yêu cầu kỹ thuật chất lượng muối nhập khẩu đối với mã HS quy định tại phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 34/2014/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

NGƯỜI NHẬP KHẨU
(ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN KIỂM TRA XÁC NHẬN TIẾP NHẬN HỒ SƠ ĐĂNG KÝ

- Hồ sơ đầy đủ về số lượng: tiếp nhận hồ sơ để kiểm tra các bước tiếp theo.
- Hồ sơ không đầy đủ về số lượng: tiếp nhận hồ sơ nhưng cần bổ sung các mục số: trong thời gian 10 ngày làm việc. Sau khi hồ sơ đầy đủ thì kiểm tra các bước tiếp theo theo quy định.

Vào số số:/..... ngày ... tháng năm 20.....

Người kiểm tra
(ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Người nhập khẩu;
- Lưu: VT, ...

2. Công nhận làng nghề

2.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1. UBND cấp huyện tập hợp hồ sơ do UBND cấp xã gửi lên, lập danh sách trình UBND tỉnh xét công nhận;
- Bước 2. UBND tỉnh thành lập Hội đồng xét duyệt, chọn những đối tượng đủ tiêu chuẩn để ra quyết định và cấp giấy công nhận.

2.2. Cách thức thực hiện: Nhận hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện về Trụ sở cơ quan hành chính.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a. Thành phần hồ sơ:

- Danh sách các hộ tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- Bản tóm tắt kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn trong 02 năm gần nhất;
- Bản xác nhận thực hiện tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: Thời gian xét công nhận 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2.5. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2.6. Đối tượng thực hiện TTHC: Tất cả.

2.7. Kết quả thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận, Quyết định hành chính.

2.8. Phí, lệ phí: Không

2.9. Mẫu đơn, tờ khai: Không

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Có tối thiểu 30% tổng số hộ trên địa bàn tham gia các hoạt động ngành nghề nông thôn;
- Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 2 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

- Chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước.

2.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

- Quyết định số 2915/QĐ-BNN-CB ngày 14/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Công nhận nghề truyền thống

3.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1. UBND cấp huyện tập hợp hồ sơ do UBND cấp xã gửi lên, lập danh sách trình UBND tỉnh xét công nhận;

- Bước 2. UBND tỉnh thành lập Hội đồng xét duyệt, chọn những đối tượng đủ tiêu chuẩn để ra quyết định và cấp giấy công nhận.

3.2. Cách thức thực hiện: Nhận hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện về Trụ sở cơ quan hành chính.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a. Thành phần hồ sơ:

- Bản tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghề truyền thống, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Bản sao giấy chứng nhận huy chương đã đạt được trong các cuộc thi, triển lãm trong nước và quốc tế hoặc có tác phẩm đạt nghệ thuật cao được cấp tỉnh, thành phố trở lên trao tặng. Đối với những tổ chức, cá nhân không có điều kiện tham dự các cuộc thi, triển lãm hoặc không có tác phẩm đạt giải thưởng thì phải có bản mô tả đặc trưng mang bản sắc văn hóa dân tộc của nghề truyền thống;

- Bản sao giấy công nhận Nghệ nhân của cơ quan có thẩm quyền.

b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết: Thời gian xét công nhận 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3.5. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.6. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

3.7. Kết quả thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận, Quyết định hành chính.

3.8. Phí, lệ phí: Không

3.9. Mẫu đơn, tờ khai: Không

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Nghề đã xuất hiện tại địa phương từ trên 50 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận;
- Nghề tạo ra những sản phẩm mang bản sắc văn hóa dân tộc;
- Nghề gắn với tên tuổi của một hay nhiều nghệ nhân hoặc tên tuổi của làng nghề.

3.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;
- Quyết định số 2915/QĐ-BNN-CB ngày 14/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Công nhận làng nghề truyền thống

4.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1. UBND cấp huyện tập hợp hồ sơ do UBND cấp xã gửi lên, lập danh sách trình UBND tỉnh xét công nhận;
- Bước 2. UBND tỉnh thành lập Hội đồng xét duyệt, chọn những đối tượng đủ tiêu chuẩn để ra quyết định và cấp giấy công nhận.

4.2. Cách thức thực hiện: Nhận hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện về Trụ sở cơ quan hành chính.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a. Thành phần hồ sơ:

- Hồ sơ đề nghị công nhận làng nghề truyền thống bao gồm các văn bản quy định tại tiết a và tiết b điểm 2 mục II Phần II của Thông tư 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006.
- Trường hợp đã được công nhận làng nghề, hồ sơ thực hiện theo quy định tại tiết a điểm 2 mục II Phần II của Thông tư. Nếu chưa được công nhận làng nghề nhưng có nghề truyền thống đã được công nhận, hồ sơ thực hiện theo quy định tại tiết b điểm 2 mục II Phần II của Thông tư.
- Những làng chưa đạt tiêu chuẩn a, b của tiêu chí công nhận làng nghề tại điểm 2 mục I Phần II, hồ sơ gồm:
 - + Bản tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghề truyền thống có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

+ Bản sao có công chứng các giấy chứng nhận huy chương đã đoạt được trong các cuộc thi, triển lãm trong nước và quốc tế hoặc có tác phẩm đạt nghệ thuật cao cấp tinh, thành phố trở lên trao tặng (nếu có).

Đối với những tổ chức, cá nhân không có điều kiện tham dự các cuộc thi, triển lãm hoặc không có tác phẩm đạt giải thưởng thì phải có bản mô tả đặc trưng mang bản sắc văn hóa dân tộc của nghề truyền thống.

+ Bản sao giấy công nhận Nghệ nhân của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

+ Bản xác nhận thực hiện tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước có xác nhận Ủy ban nhân dân cấp xã.

b. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết: Thời gian xét công nhận 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

4.5. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4.6. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

4.7. Kết quả thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận, Quyết định hành chính.

4.8. Phí, lệ phí: Không

4.9. Mẫu đơn, tờ khai: Không

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 2 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

- Có tối thiểu 30% tổng số hộ trên địa bàn tham gia các hoạt động ngành nghề nông thôn;

- Chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước.

4.11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

- Quyết định số 2915/QĐ-BNN-CB ngày 14/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.